

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông-tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Tây Sơn;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 12/3/2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch:

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5 Công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội: 143 công trình, diện tích 1.183,89 ha.

1.6 Công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 71 công trình, diện tích 117,99 ha;

1.7 Công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 01 công trình, diện tích 73,79 ha;

1.8 Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 34 công trình, diện tích 286,35 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

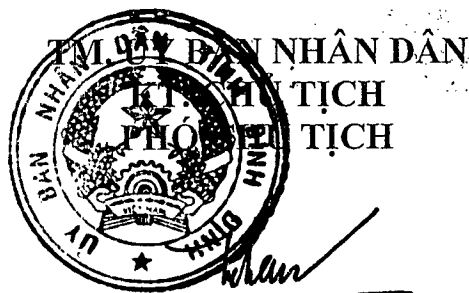
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

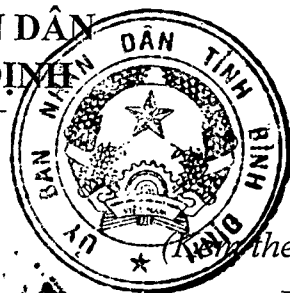
Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *me*



Trần Châu



PHỤ LỤC I

(Ban hành theo Quyết định số: 1076 /QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vinh An
	Tổng diện tích tự nhiên		69.219,54	1.153,71	1.365,79	4.953,30	10.993,23	3.528,84	5.312,03	4.079,21	1.050,87	710,70	7.398,38	6.021,32	7.784,55	708,07	3.663,41	10.496,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.504,43	498,18	894,95	3.829,50	9.227,68	2.627,13	2.344,62	3.514,59	792,09	489,59	6.264,89	5.498,11	6.471,79	492,24	3.173,67	10385,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.053,87	246,69	546,56	741,18	346,34	605,58	452,70	626,78	466,56	281,87	372,13	453,31	330,46	361,27	195,80	26,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.754,78	228,90	541,39	698,99	252,07	418,16	400,48	364,07	391,06	256,03	216,14	324,61	122,94	359,75	193,18	14,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.691,54	179,59	214,62	453,44	764,51	464,24	554,13	1.812,63	124,12	155,53	1.096,00	463,96	1.103,04	127,23	126,81	51,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.374,29	24,13	93,40	270,99	248,83	455,80	544,91	33,35	108,87	30,61	271,09	396,05	373,12	3,44	335,42	184,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.997,09			265,41	6.317,08		58,64				1.180,43	2.341,39	526,16		1.005,67	9302,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.140,08	47,77	34,94	2.045,22	1.500,36	1.094,58	724,24	1.041,84	90,26	21,58	3.275,41	1.832,84	4.129,78		1.480,98	820,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,98		4,22	0,29	0,10	1,38					2,04	0,22	7,23	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	231,58		1,21	52,97	50,47	5,54	10,00		2,28		67,79	10,34	2,00		28,98	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.737,83	638,39	430,55	1.088,29	1.686,30	583,51	2.921,88	543,59	245,91	214,24	981,04	469,79	1.139,67	211,31	474,00	109,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.872,77	0,86	1,20		639,83	2,00	2.147,12				81,56		0,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,60														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29			256,29												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	627,78		33,62	118,64	60,00	39,45	30,00	10,42	37,42		67,58		67,18		163,48	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,01	3,76			0,15		0,10									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,49	4,87	1,13	60,86	6,45	7,67	1,24	1,29	0,66		15,35	9,47	22,75	0,35	6,73	0,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.336,94	143,76	138,53	300,29	748,03	149,49	379,55	312,57	115,71	63,52	218,93	144,62	448,22	75,23	73,90	24,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	Đất giao thông	DGT	1.483,63	100,72	71,49	159,55	108,50	113,02	94,13	207,14	53,17	35,39	131,94	79,47	219,86	41,39	55,13	12,72
	Đất thủy lợi	DTL	1.425,16	16,13	58,65	124,46	632,51	21,86	166,51	96,12	54,68	21,15	77,97	58,43	48,63	29,66	9,93	8,47
	Đất công trình năng lượng	DNL	294,29	0,30	0,04	0,83	0,04	7,15	110,99	0,11	0,02	0,01	0,93	0,97	171,82	0,12	0,96	
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,64	0,16	0,18		0,04	0,03	0,02	0,03	0,01	0,02	0,06	0,02	0,01	0,01	0,02	0,03
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,18	9,54		1,72		0,36	0,24	0,50	0,91	0,18	0,34	0,16	1,44	0,39		0,40
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,82	3,71	0,09	0,50	0,20	0,11	0,11	0,31	0,11	0,08	0,17	0,10	0,78	0,10	0,23	0,22
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,27	9,16	4,31	8,62	5,37	5,42	4,32	6,32	4,11	4,62	6,39	3,14	4,62	2,56	5,06	1,25
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,01	3,09	1,37	2,73	0,99	0,78	2,58	1,40	2,44	1,50	0,63	2,23		0,52	2,25	1,50
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,51			0,51												
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH	10,43	0,95	2,40	1,37	0,38	0,76	0,65	0,64	0,26	0,57	0,49	0,10	1,06	0,48	0,32	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	55,37	11,95	2,98	0,31		29,09	2,25	2,00	0,39	0,93	2,61	1,79	0,30	0,77		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,75		0,25	0,00	0,06					0,65	0,38	0,16	3,18	0,06	10,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,22	-0,02	73,09	107,11	66,77	85,16	80,35	69,78	49,08	37,73	131,25	96,90	103,05	52,07	68,93	14,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,08	202,08														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,46	5,60	0,46	0,10	1,33	1,49	1,50	0,53	0,35	0,41	0,93	0,70	1,24	0,36	0,38	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	-0,32		0,37	0,36		0,04						0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,27	3,43	1,05	1,59	0,72	2,18	1,12	1,42	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	664,63	18,30	55,48	53,40	40,01	48,98	102,41	89,66	31,82	26,96	36,42	49,70	42,39	32,12	30,24	6,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	167,53	-2,40	11,87	14,69	6,00	0,88	10,99	8,00	6,67	2,00	36,57	20,20	43,18		6,87	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,78	0,85	1,06	3,21	1,54	0,83	0,41	2,90	0,79	0,41	0,99	0,30	3,61	0,63	0,44	0,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,24	1,80	1,66	0,80	0,89	0,72	1,39	1,34	0,64	1,06	0,77	1,01	0,62	0,24	0,30	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.843,01	237,65	105,37	163,79	103,15	149,57	147,01	29,13		77,14	106,88	130,76	385,74	44,83	103,72	58,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,89	5,62	2,80	6,83	11,02	65,99	16,40	14,55	1,51	1,77	280,08	11,29	17,67	4,10	8,04	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	977,29	17,14	40,30	35,51	79,25	318,20	45,53	21,03	12,86	6,87	152,44	53,42	173,09	4,52	15,74	1,38



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 1076 /QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.267,46	43,08	27,44	380,10	85,53	24,37	123,32	29,92	26,68	6,43	117,00	74,12	256,18	3,65	59,10	10,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191,78	32,98	0,50	83,55	0,53	1,05	1,26	6,02	7,22	4,11	10,21	12,38	13,80	0,10	18,08	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	117,94	32,97	0,50	38,34	0,50	0,19	1,26	3,82	1,59	4,11	9,16	5,12	2,70	0,10	17,58	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	73,84	0,01		45,21	0,03	0,86		2,20	5,63		1,05	7,26	11,10		0,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	460,28	6,90	8,17	114,89	5,56	9,00	9,32	10,41	5,22	0,32	61,05	27,54	185,56	2,33	13,81	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	211,26	3,20	9,57	23,90	17,92	8,66	41,73	3,30	10,75		38,58	1,92	21,41	1,22	24,96	4,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,12												0,12			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	404,00		9,20	157,74	61,52	5,67	71,01	10,18	3,49	2,00	7,16	32,28	35,29		2,26	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02			0,02												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,74	10,75	2,51	20,03	0,82	1,85	2,50	0,66	3,43		6,71	5,63	2,46	0,14	39,15	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,60										0,60					
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,01														7,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	16,12	4,09	0,80	1,60	0,49	1,36	1,00	0,28	1,42		1,99		0,77		2,22	0,10
	Đất giao thông	DGT	11,88	2,32	0,55	1,40	0,49	0,97	1,00	0,18	0,70		1,87		0,49		1,82	0,10
	Đất thủy lợi	DTL	3,68	1,45	0,25	0,20		0,39		0,10	0,48		0,13		0,28		0,40	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	Đất công trình năng lượng	DNL																
	Đất công trình bưu chính VT	DBV																
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
	Đất cơ sở y tế	DYT																
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,56	0,32							0,24							
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,74			0,74												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,70	0,02	0,78	0,41		0,85		0,38	1,08		0,39	0,30	1,64		0,85	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,11		0,47					0,01							
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,52	0,32		0,20												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02			0,02												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,24	0,81	0,93	0,96	0,25	5,51	0,15		0,87		1,38	5,28	0,01	0,08		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,89	5,27		15,46		3,72					2,34		0,04		29,07	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,32						1,32									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	0,10		0,18	0,07		0,03		0,05		0,01	0,05		0,06		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																



PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: 1076 /QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.085,82	43,08	27,44	345,21	45,43	24,37	113,32	29,92	26,68	6,43	71,89	63,78	229,38	3,65	44,70	10,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,25	32,98	0,50	83,11	0,53	1,05	1,26	6,02	7,22	4,11	10,12	12,38	13,80	0,10	18,08	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	117,50	32,97	0,50	37,90	0,50	0,19	1,26	3,82	1,59	4,11	9,16	5,12	2,70	0,10	17,58	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	402,52	6,90	8,17	114,89	5,46	9,00	9,32	10,41	5,22	0,32	43,13	17,20	160,56	2,33	9,41	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	171,16	3,20	9,57	20,90	17,92	8,66	41,73	3,30	10,75		11,48	1,92	21,41	1,22	14,96	4,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,12												0,12			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	320,75		9,20	126,29	21,52	5,67	61,01	10,18	3,49	2,00	7,16	32,28	33,49		2,26	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02			0,02												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,64			31,74	40,10		10,00						1,80		4,40	0,20
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,29			0,29												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,10				0,10											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															4,40	0,20
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NKR(a)																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	khác không phải là rừng																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	83,25			31,45	40,00		10,00						1,80			
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		18,48	10,53	0,50	1,00	0,11	0,07					1,05	5,14		0,08		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,48	10,53	0,50	1,00	0,11	0,07					1,05	5,14		0,08		



PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: ~~1076~~ /QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,57										0,37		0,20			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,57										0,37		0,20			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,84	2,23	0,11	16,17	0,87	3,35	1,65	6,68	2,41	0,04	3,33	1,95	11,48	0,59	5,33	1,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,25			12,25												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,36		0,07	2,38	0,59	2,89		4,26	1,65		1,49		1,05		3,27	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,42	1,40				0,02									1,21	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	10,86		0,04	1,54		0,26	1,15	0,02	0,28		0,11	0,44	7,00	0,02	0,63	0,60
	Đất giao thông	DGT	5,66					0,23		0,02	0,28		0,11	0,02	5,00		0,63	
	Đất thủy lợi	DTL	3,91		0,04	1,40		0,03	0,02					0,42	2,00			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,27			0,14			1,13									
	Đất công trình bưu chính VT	DBV																
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																
	Đất cơ sở y tế	DYT																0,10
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																0,50
	Đất chợ	DCH	0,02													0,02		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,96				0,28	0,18		0,40	0,45	0,04	0,98	1,51	2,80	0,32	0,22	0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	0,83														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10													0,10		
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,01						2,00	0,03		0,20		0,63	0,15			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,90						0,50			0,40						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15									0,15						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																